

Số: 17.06-TM/CKDA

(V/v: Thư mời chào giá cung cấp xà gồ mạ kẽm –
Lần 2)

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2021

THƯ ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

Kính gửi: Công ty

Hiện nay Công ty chúng tôi đang có nhu cầu đặt hàng chế tạo xà gồ mạ kẽm nhúng nóng phục vụ cho việc sản xuất. Kính mời các nhà thầu có đủ điều kiện và năng lực tham dự, chào giá theo các nội dung như sau:

1. Hàng hóa, số lượng, giao nhận

- Hàng hóa, số lượng

Stt	Tên hàng hóa, quy cách (mm)	Số lượng (Thanh)	Khối lượng (Kg)	Vật liệu	Ghi chú
1	Cầu phong C150x50x20x2.4xKT	456	13,198	Thép có giới hạn chảy $\geq$ 275 Mpa hoặc tương đương	Kích thước và số lượng từng loại chi tiết theo bảng kê KT/BKXG/NTD-01 kèm theo.
2	Xà gồ C150x50x20x2.4xKT	1,120	33,148		

Ghi chú:

- Đề nghị các nhà thầu báo giá theo đơn giá VNĐ/kg chưa VAT.
- Đề nghị các nhà thầu kiểm tra, xem xét kỹ các yêu cầu kỹ thuật và công nghệ chế tạo trước khi chào giá.

2. Yêu cầu kỹ thuật:

- Sử dụng vật liệu thép có giới hạn chảy $\geq$ 275 Mpa hoặc tương đương.
- Bề mặt mạ kẽm nhúng nóng đạt tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày lớp mạ nhỏ nhất $\geq$ 65 μ m.
- Ghi tên xà gồ vào mặt bụng cách mép 25÷30mm, sử dụng bút không bay màu để ghi, chiều cao chữ từ 25÷30mm.

3. Giao hàng:

- Toàn bộ hàng hóa được chế tạo và sẵn sàng giao hàng trước ngày 15/07/2021.
- Phương thức giao nhận: Hàng hóa được giao tại kho bên Mua, trên phương tiện vận tải của bên Bán.

4. Bao gói hàng hóa:

- Hàng hóa được bao gói bằng dây đai thép đảm bảo chắc chắn, không xô lệch, thuận tiện cho việc bốc xếp và vận chuyển.
- Lập phiếu đóng kiện, ép plastic treo trên mỗi kiện. Phiếu đóng kiện phải có đủ các thông tin :
 - + Tên hàng hóa;
 - + Số cây/chủng loại;
 - + Trọng lượng Net, trọng lượng bao gồm vật tư bao gói;
 - + Vật liệu;
 - + Số mẻ, số lô.
- Lập bảng kê phiếu đóng kiện.

5. Thanh toán

Hình thức thanh toán : Bằng chuyển khoản.

Đồng tiền thanh toán : Đồng Việt Nam

Phương thức thanh toán :



- Thời hạn thanh toán sau 30 ngày tính từ ngày bên Mua nhận được bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ bao gồm:

- Hóa đơn tài chính (Bản gốc) ;
- Đề nghị thanh toán ;
- Biên bản nghiệm thu số lượng, khối lượng và chất lượng được kí bởi Bên Mua ;
- Biên bản giao nhận hàng hóa ;
- Chứng chỉ CO, CQ vật liệu chế tạo (Bản sao y công chứng) ;
- Chứng chỉ chất lượng hàng hoá (Bản gốc) ;
- Phiếu cân hàng

6. Thời gian hiệu lực của chào giá

- Tối thiểu là 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp thư chào giá.
- Thời gian nhận báo giá: Trước 12h00 ngày 23 tháng 06 năm 2021

Đề nghị Quý công ty gửi báo giá bằng 01 trong 03 phương thức sau :

- *Phương thức 1* : Gửi báo giá trong phong bì dán kín theo thông tin

Người nhận : Ông Lương Ngọc Hải

Phụ trách Phòng Mua hàng Công ty cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi

Địa chỉ : Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

- *Phương thức 2* : Gửi báo giá đến địa chỉ email : hai.ln@ckda.vn
- *Phương thức 3* : Fax đến số điện thoại : 0243.883.2718

Trân trọng cảm ơn !

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu P.MH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Q. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Tuệ



CKDA

CKDA... JSC

KIỂM SOÁT

MÃ SỐ:

12

BẢNG KÊ CHI TIẾT

SỐ: KT/BKXG/NTD-01

BẢNG KÊ CHI TIẾT CẦU PHONG-XÀ GỖ LỚP TRÊN
CÔNG TRÌNH: GIÀN MÁI NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐÔNG ANH

CKDA... JSC

XEM XÉT KỸ THUẬT

Chức danh

KIV

Chữ ký

Ước

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

LCẦU PHONG C150X50X20X2.4

TT	Tên chi tiết	Lt	L1	L2	L3	L4	L5	Số lượng	Kg/ thanh	Khối lượng (kg)	Bản vẽ	Loại
1	P1	6819						58	36.02	2,089.3	ĐA-CP-02	Loại 9
2	P2	6610	1460	1510	1510	1510	560	4	34.92	139.7	ĐA-CP-02	Loại 5
3	P3	6000	1460	1510	1510	1460		196	31.70	6,212.5	ĐA-CP-02	Loại 4
4	P4	5515	515	460	1510	1510	1460	4	29.13	116.5	ĐA-CP-02	Loại 5
5	P5	5588	1048	1510	1510	1460		4	29.52	118.1	ĐA-CP-02	Loại 4
6	P6	4567	1537	1510	1460			4	24.13	96.5	ĐA-CP-01	Loại 3
7	P7	3295	1604	1631				2	17.41	34.8	ĐA-CP-01	Loại 2
8	P8	3206	1560	1586				2	16.94	33.9	ĐA-CP-01	Loại 2
9	P9	3199	1556	1583				2	16.90	33.8	ĐA-CP-01	Loại 2
10	P10	3316	1653	1603				2	17.52	35.0	ĐA-CP-01	Loại 2
11	P11	3242	1579	1603				4	17.13	68.5	ĐA-CP-01	Loại 2
12	P12	3013	1455	1498				2	15.92	31.8	ĐA-CP-01	Loại 2
13	P13	3448	1560	1564	264			2	18.21	36.4	ĐA-CP-01	Loại 3
14	P14	2959	1440	1459				2	15.63	31.3	ĐA-CP-01	Loại 2
15	P15	2910	1410	1440				2	15.37	30.7	ĐA-CP-01	Loại 2
16	P16	3031	1461	1510				2	16.01	32.0	ĐA-CP-01	Loại 2
17	P17	2980	1460	1460				12	15.74	188.9	ĐA-CP-01	Loại 3
18	P18	3018	1355	1603				4	15.94	63.8	ĐA-CP-01	Loại 2
19	P19	2996	1476	1460				4	15.83	63.3	ĐA-CP-01	Loại 2
20	P20	2641	978	1603				4	13.95	55.8	ĐA-CP-01	Loại 2
21	P21	2111	448	1603				4	11.15	44.6	ĐA-CP-01	Loại 2

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

Duyệt



Bùi Thanh Tuệ

T.P Kỹ thuật



Đào Việt Nghĩa

Kiểm soát



Nguyễn Văn Ước

Người lập



Lưu Đức Tuấn

BẢNG KÊ CHI TIẾT

SỐ: KT/BKXG/NTD-01

22	P22	1422	1362					4	7.51	30.0	ĐA-CP-01	Loại 1
23	P23	1402	1342					4	7.41	29.6	ĐA-CP-01	Loại 1
24	P24	6000						54	31.70	1,711.6	ĐA-CP-02	Loại 8
25	P25	3320	1669	1591				2	17.54	35.1	ĐA-CP-01	Loại 2
26	P26	3230	1622	1548				2	17.06	34.1	ĐA-CP-01	Loại 2
27	P27	3223	1618	1545				2	17.03	34.1	ĐA-CP-01	Loại 2
28	P28	3030	1514	1456				2	16.01	32.0	ĐA-CP-01	Loại 2
29	P29	3448	1582	1542	264			2	18.21	36.4	ĐA-CP-01	Loại 2
30	P30	3059	1570	1429				2	16.16	32.3	ĐA-CP-01	Loại 2
31	P31	2910	1432	1418				2	15.37	30.7	ĐA-CP-01	Loại 2
32	P32	3033	1512	1461				2	16.02	32.0	ĐA-CP-01	Loại 2
33	P33	6000						21	31.70	665.6	ĐA-CP-03	Loại 6
34	P34	6000						21	31.70	665.6	ĐA-CP-03	Loại 7
35	P35	3285	1460	1510	255			12	17.35	208.2	ĐA-CP-03	Loại 3
36	P36	2979	1017	1006	691	205		4	15.74	62.9	ĐA-CP-03	Loại 4
								456		13198		

II. XÀ GỖ C150X50X20X2.4

TT	Tên chi tiết	Lt	L1	L2	L3	L4	L5	Số lượng	Kg/ thanh	Khối lượng (kg)	Bản vẽ	Loại xà gồ
1	X1	7390	2930	3399	1001			2	39.04	78.1	DA-XG-01	Loại 3
2	X2	6788	2931	3797				2	35.86	71.7	DA-XG-01	Loại 2
3	X3	6638	2930	3648				2	35.07	70.1	DA-XG-01	Loại 2
4	X4	6519	2924	3535				2	34.44	68.9	DA-XG-01	Loại 2
5	X5	6590	3530	3000				4	34.81	139.3	DA-XG-01	Loại 2
6	X6	6446	2930	3456				2	34.05	68.1	DA-XG-01	Loại 2
7	X7	6347	2930	3357				2	33.53	67.1	DA-XG-01	Loại 2
8	X8	6292	3238	2994				2	33.24	66.5	DA-XG-01	Loại 2
9	X9	5867	3625	2182				2	30.99	62.0	DA-XG-01	Loại 2
10	X10	5990	2930	3000				844	31.64	26,707.2	DA-XG-01	Loại 2
11	X11	5788	2930	2798				2	30.58	61.2	DA-XG-01	Loại 2
12	X12	5575	2906	2609				2	29.45	58.9	DA-XG-01	Loại 2
13	X13	5688	2930	2698				2	30.05	60.1	DA-XG-01	Loại 2
14	X14	5537	3634	1843				2	29.25	58.5	DA-XG-01	Loại 2
15	X15	5388	2930	2398				2	28.46	56.9	DA-XG-01	Loại 2

BẢNG KÊ CHI TIẾT

SỐ: KT/BKXG/NTD-01

16	X16	5446	2930	2400				22	28.77	632.9	DA-XG-02	Loại 5
17	X17	4921	2930	1931				2	26.00	52.0	DA-XG-01	Loại 2
18	X18	4772	2310	2402				2	25.21	50.4	DA-XG-01	Loại 2
19	X19	4461	4401					2	23.57	47.1	DA-XG-01	Loại 1
20	X20	4388	2924	1404				2	23.18	46.4	DA-XG-01	Loại 2
21	X21	4383	2930	1393				2	23.15	46.3	DA-XG-01	Loại 2
22	X22	4556	1050	804	2642			2	24.07	48.1	DA-XG-01	Loại 3
23	X23	4275	4215					2	22.58	45.2	DA-XG-01	Loại 1
24	X24	4236	4176					2	22.38	44.8	DA-XG-01	Loại 1
25	X25	4395	2120	2215				2	23.22	46.4	DA-XG-01	Loại 2
26	X26	4115	1982	2073				2	21.74	43.5	DA-XG-01	Loại 2
27	X27	3959	2994	905				2	20.91	41.8	DA-XG-01	Loại 2
28	X28	3772	3712					2	19.93	39.9	DA-XG-01	Loại 1
29	X29	3898	1877	1961				2	20.59	41.2	DA-XG-01	Loại 2
30	X30	3719	1795	1864				2	19.65	39.3	DA-XG-01	Loại 2
31	X31	3582	1727	1795				2	18.92	37.8	DA-XG-01	Loại 2
32	X32	3387	2623	243	50	411		2	17.89	35.8	DA-XG-02	Loại 4
33	X33	3466	1670	1736				2	18.31	36.6	DA-XG-01	Loại 2
34	X34	3382	3071	251				2	17.87	35.7	DA-XG-01	Loại 2
35	X35	3639	1613	1682	284			2	19.22	38.4	DA-XG-01	Loại 3
36	X36	3301	3157	84				2	17.44	34.9	DA-XG-01	Loại 2
37	X37	3222	2744	418				2	17.02	34.0	DA-XG-01	Loại 2
38	X38	3159	1660	1439				2	16.69	33.4	DA-XG-01	Loại 2
39	X39	2979	2919					2	15.74	31.5	DA-XG-01	Loại 1
40	X40	3109	3049					4	16.42	65.7	DA-XG-01	Loại 1
41	X41	3068	947	2061				2	16.21	32.4	DA-XG-01	Loại 2
42	X42	3068	1913	1095				2	16.21	32.4	DA-XG-01	Loại 2
43	X43	3036	2976					2	16.04	32.1	DA-XG-01	Loại 1
44	X44	3013	2953					4	15.92	63.7	DA-XG-01	Loại 1
45	X45	2998	2938					4	15.84	63.4	DA-XG-01	Loại 1
46	X46	2991	2931					4	15.80	63.2	DA-XG-01	Loại 1
47	X47	2990	2930					12	15.80	189.5	DA-XG-01	Loại 1
48	X48	2709	2649					2	14.31	28.6	DA-XG-01	Loại 1
49	X49	2126	2066					2	11.23	22.5	DA-XG-01	Loại 1
50	X50	2121	2061					2	11.20	22.4	DA-XG-01	Loại 1

BẢNG KÊ CHI TIẾT

SỐ: KT/BKXG/NTD-01

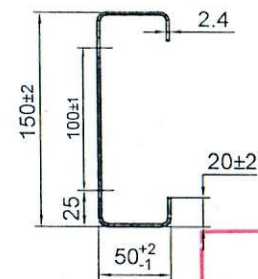
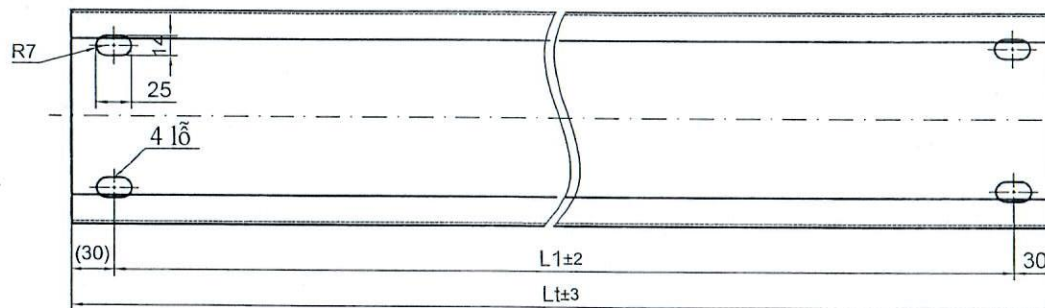
51	X51	2080	2020				2	10.99	22.0	DA-XG-01	Loại 1
52	X52	2039	1979				2	10.77	21.5	DA-XG-01	Loại 1
53	X53	1614	1554				2	8.53	17.1	DA-XG-01	Loại 1
54	X54	1498	1438				2	7.91	15.8	DA-XG-01	Loại 1
55	X55	7540	1101	3379	3000		2	39.83	79.7	DA-XG-01	Loại 3
56	X56	6761	3701	3000			2	35.72	71.4	DA-XG-01	Loại 2
57	X57	6776	3716	3000			2	35.80	71.6	DA-XG-01	Loại 2
58	X58	6676	3616	3000			2	35.27	70.5	DA-XG-01	Loại 2
59	X59	6590	2930	3600			4	34.81	139.3	DA-XG-01	Loại 2
60	X60	6422	3362	3000			2	33.93	67.9	DA-XG-01	Loại 2
61	X61	6324	3264	3000			2	33.41	66.8	DA-XG-01	Loại 2
62	X62	6307	2931	3316			2	33.32	66.6	DA-XG-01	Loại 2
63	X63	6014	2282	3672			2	31.77	63.5	DA-XG-01	Loại 2
64	X64	5910	2850	3000			2	31.22	62.4	DA-XG-01	Loại 2
65	X65	5708	2648	3000			2	30.15	60.3	DA-XG-01	Loại 2
66	X66	5674	2614	3000			2	29.97	59.9	DA-XG-01	Loại 2
67	X67	5671	1931	3680			2	29.96	59.9	DA-XG-01	Loại 2
68	X68	5488	2428	3000			2	28.99	58.0	DA-XG-01	Loại 2
69	X69	5390	2930	2400			2	28.47	56.9	DA-XG-01	Loại 2
70	X70	5390	2330	3000			2	28.47	56.9	DA-XG-01	Loại 2
71	X71	5624	3000	2400			22	29.71	653.6	DA-XG-02	Loại 6
72	X72	5054	1994	3000			2	26.70	53.4	DA-XG-01	Loại 2
73	X73	4781	2231	2401	89		2	25.26	50.5	DA-XG-01	Loại 3
74	X74	4634	4574				2	24.48	49.0	DA-XG-01	Loại 1
75	X75	4504	1438	3006			2	23.79	47.6	DA-XG-01	Loại 2
76	X76	4502	1442	3000			2	23.78	47.6	DA-XG-01	Loại 2
77	X77	4334	2481	804	989		2	22.90	45.8	DA-XG-01	Loại 3
78	X78	4439	4379				2	23.45	46.9	DA-XG-01	Loại 1
79	X79	4413	4353				2	23.31	46.6	DA-XG-01	Loại 1
80	X80	4394	2036	2205	93		2	23.21	46.4	DA-XG-01	Loại 3
81	X81	4116	1900	2063	93		2	21.74	43.5	DA-XG-01	Loại 3
82	X82	4077	952	3065			2	21.54	43.1	DA-XG-01	Loại 2
83	X83	3915	3855				2	20.68	41.4	DA-XG-01	Loại 1
84	X84	3887	1786	1953	88		2	20.53	41.1	DA-XG-01	Loại 3
85	X85	3739	1718	1865	96		2	19.75	39.5	DA-XG-01	Loại 3

BẢNG KÊ CHI TIẾT

SỐ: KT/BKXG/NTD-01

86	X86	3571	1635	1798	78			2	18.86	37.7	DA-XG-01	Loại 3
87	X87	3562	392	50	296	2764		2	18.82	37.6	DA-XG-02	Loại 4
88	X88	3467	1579	1739	89			2	18.32	36.6	DA-XG-01	Loại 3
89	X89	3391	103	3228				2	17.91	35.8	DA-XG-01	Loại 2
90	X90	3737	1575	1695	127	280		2	19.74	39.5	DA-XG-02	Loại 4
91	X91	3292	3232					2	17.39	34.8	DA-XG-01	Loại 1
92	X92	3221	268	2893				2	17.02	34.0	DA-XG-01	Loại 2
93	X93	3159	1295	1804				2	16.69	33.4	DA-XG-01	Loại 2
94	X94	3107	3047					2	16.41	32.8	DA-XG-01	Loại 1
95	X95	3023	2963					2	15.97	31.9	DA-XG-01	Loại 1
96	X96	2841	2781					2	15.01	30.0	DA-XG-01	Loại 1
97	X97	2319	2259					2	12.25	24.5	DA-XG-01	Loại 1
98	X98	2232	2172					2	11.79	23.6	DA-XG-01	Loại 1
99	X99	2263	2203					2	11.95	23.9	DA-XG-01	Loại 1
100	X100	1717	1657					2	9.07	18.1	DA-XG-01	Loại 1
101	X101	1573	1513					2	8.31	16.6	DA-XG-01	Loại 1
102	X102	2203	2143					2	11.64	23.3	DA-XG-01	Loại 1
103	X103	3723	2427	50	453	733		2	19.67	39.3	DA-XG-02	Loại 4
104	X104	3842	782	345	50	2605		2	20.30	40.6	DA-XG-02	Loại 4
105	X105	2325	2265					2	12.28	24.6	DA-XG-01	Loại 1
106	X106	5916	2930	2926				2	31.25	62.5	DA-XG-01	Loại 2
107	X107	5923	2863	3000				2	31.29	62.6	DA-XG-01	Loại 2
108	X108	2514	2454					2	13.28	26.6	DA-XG-01	Loại 1
								1120		33148		
Tổng khối lượng cầu phong xà gỗ lớp trên										46346	kg	

CẦU PHONG LOẠI 1

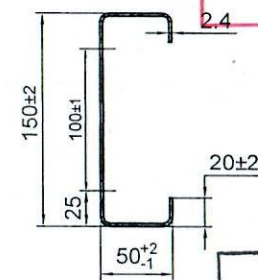
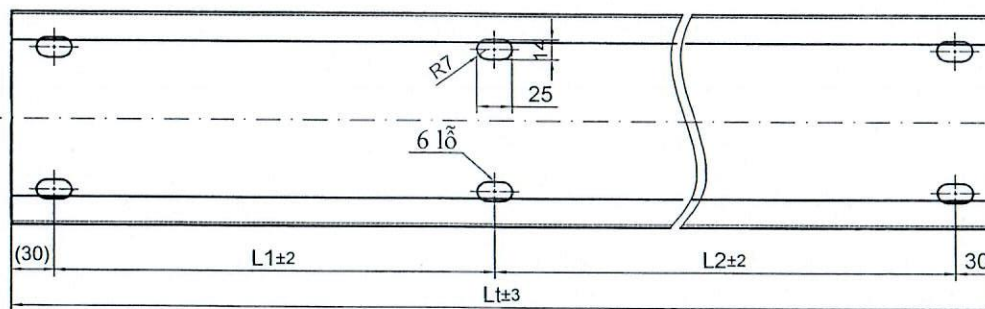


CKĐA., JSC

KIỂM SOÁT

MÃ SỐ: 12

CẦU PHONG LOẠI 2



CKĐA., JSC

XEM XÉT KỸ THUẬT

Chức danh

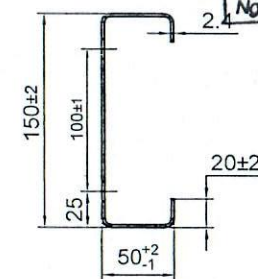
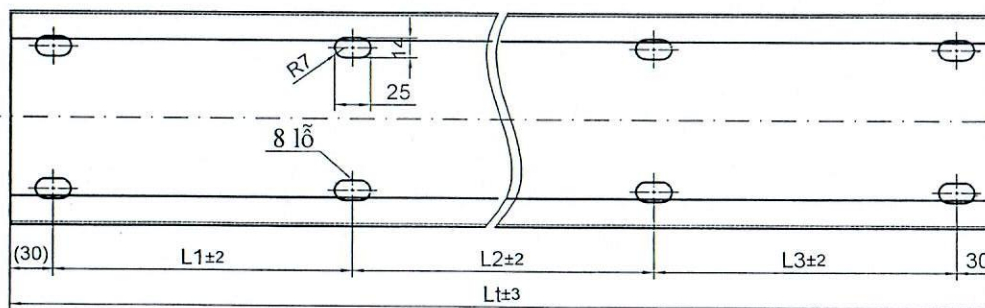
KTV

Chữ ký

bu

Ngày 29 tháng 5 năm 2021

CẦU PHONG LOẠI 3



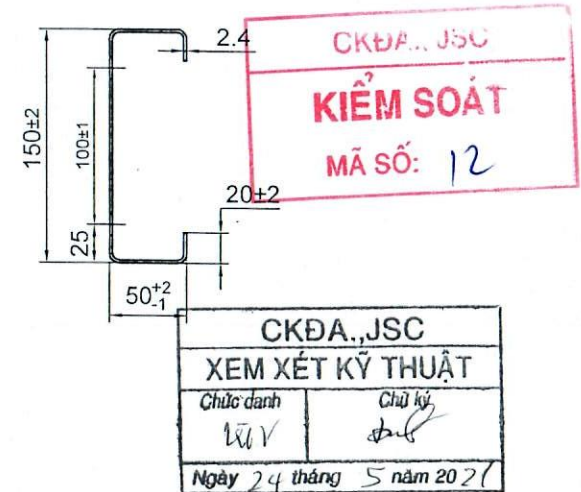
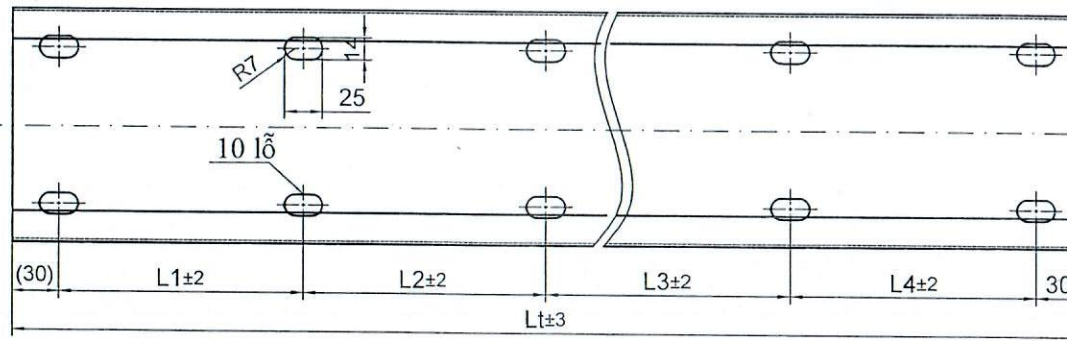
CẦU KỸ THUẬT:

liệu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng đạt theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.

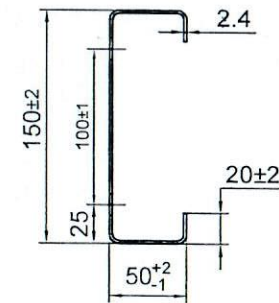
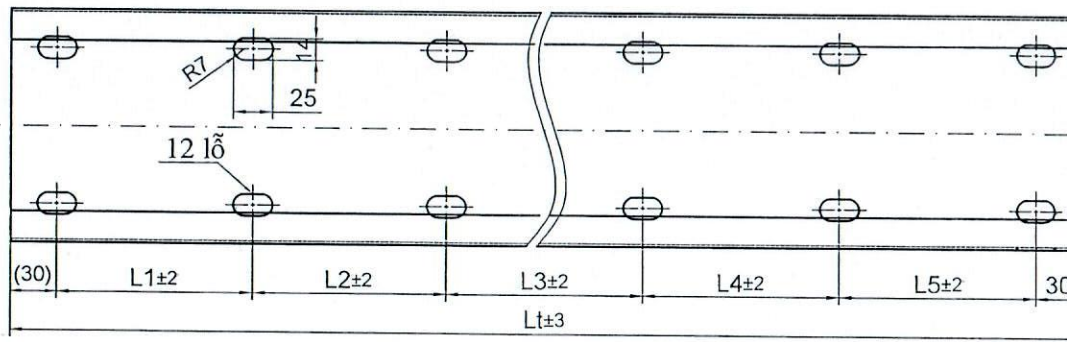
kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01 ký hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

					NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐÔNG ANH		
S.đ	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT CẦU PHONG LOẠI 1,2,3	ĐA-CP-01	
Ng.vẽ		L.Đ.Tuân	<i>[Signature]</i>	12/2020		Số lượng	Kh.lg
K.số		T.K.Việt					Ti lệ
KTTC		N.V. Lộc	<i>[Signature]</i>				
Tr.ph		Đ.V.Nghĩa	<i>[Signature]</i>		Vật liệu:	Phòng Kỹ Thuật&CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI	
Duyệt		B.T.Tuệ	<i>[Signature]</i>				

CẦU PHONG LOẠI 4



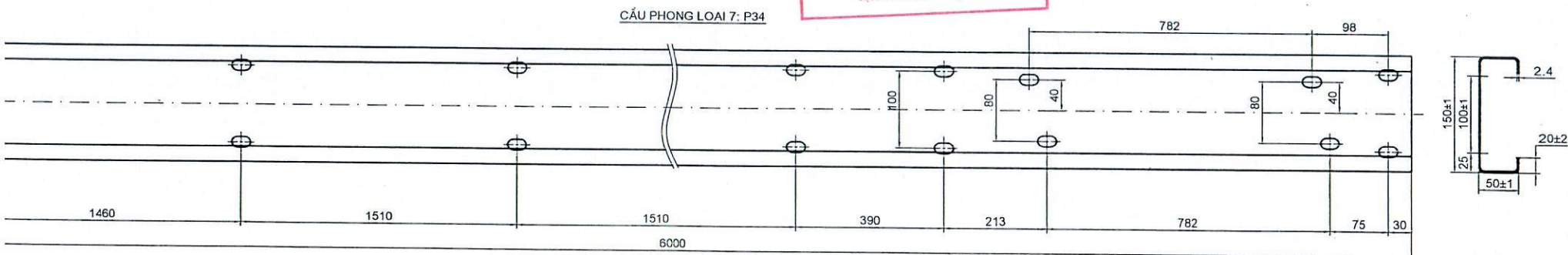
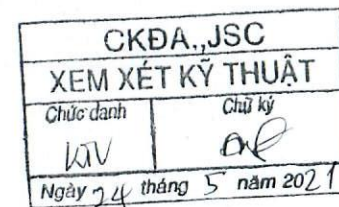
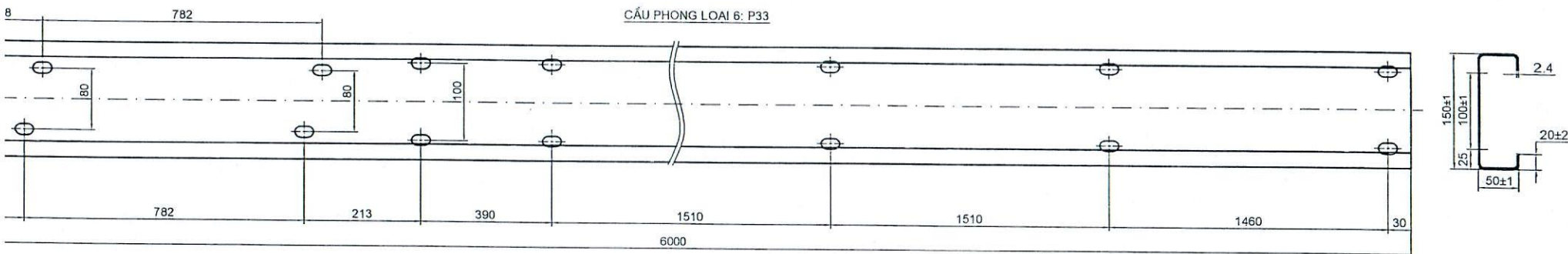
CẦU PHONG LOẠI 5



YÊU CẦU KỸ THUẬT:

Yêu cầu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng chảy theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.
Kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01
Ý hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐỒNG ANH							
S.đ	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT CẦU PHONG LOẠI 4,5	ĐA-CP-02	
Ng.vẽ	L.Đ.Tuân	<i>[Signature]</i>	12/2020			Số lượng	Kh.lg
K.soát	T.K.Việt						Tỉ lệ
KTTC	<i>N.V. Việt</i>	<i>[Signature]</i>					
Tr.ph	Đ.V.Nghĩa	<i>[Signature]</i>					
Duyệt	B.T.Tuệ	<i>[Signature]</i>			Vật liệu:	Phòng Kỹ Thuật & CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI	

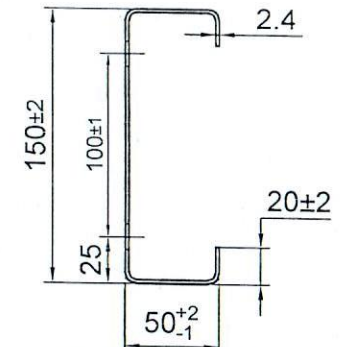
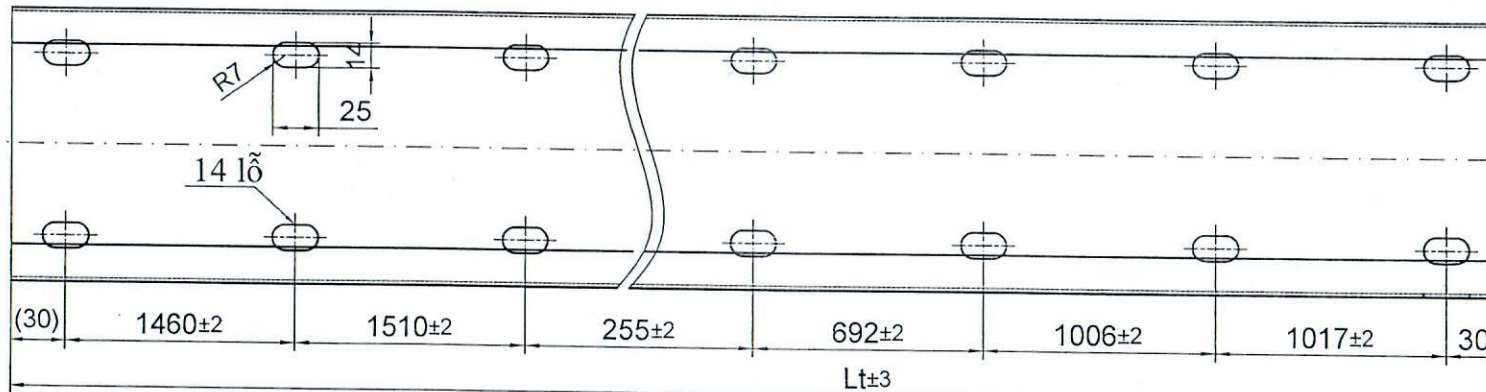


CẦU KỸ THUẬT:

liệu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng đạt theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.
 kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01
 ý hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

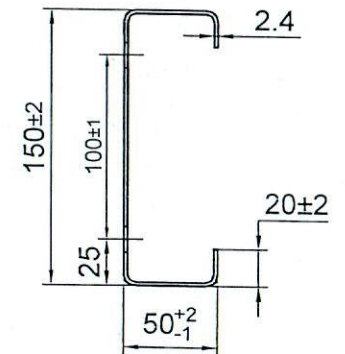
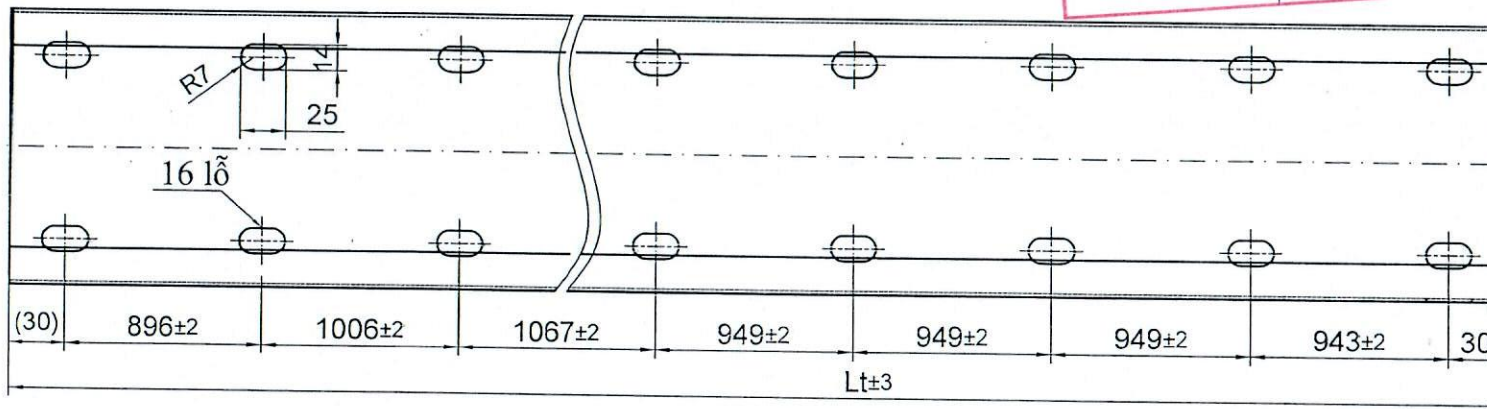
					NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐỒNG ANH		
S.đ	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT CẦU PHONG LOẠI 6,7	ĐA-CP-03	
Ng.vẽ		L.Đ.Tuân	[Signature]	12/2020		Số lượng	Kh.lg
K.soát		T.K.Việt					Ti lệ
KTTC		N.V. Việt	[Signature]				
Tr.ph		Đ.V.Nghĩa	[Signature]				
Duyệt		B.T.Tuệ	[Signature]		Vật liệu:	Phòng Kỹ Thuật&CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐỒNG ANH LICOGI	

CẦU PHONG LOẠI 8



CKĐA., JSC	
XEM XÉT KỸ THUẬT	
Chức danh	Chữ ký
KTV	Ph
Ngày 24 tháng 5 năm 2021	

CẦU PHONG LOẠI 9



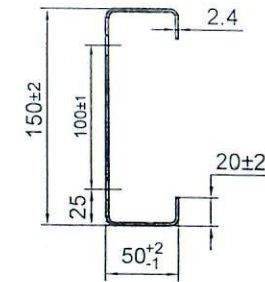
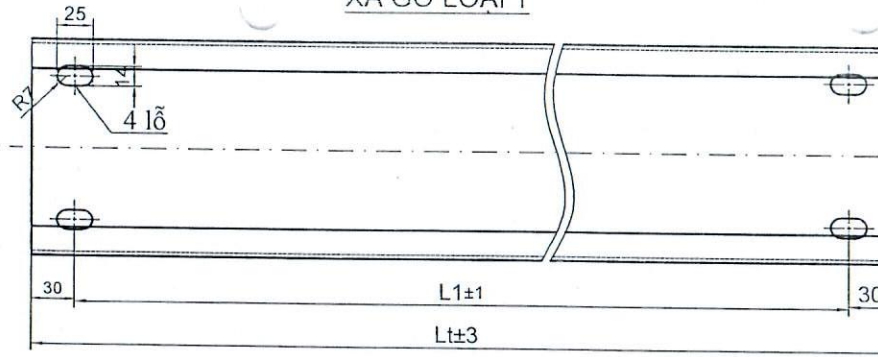
CKĐA., JSC
KIỂM SOÁT
MÃ SỐ: 12

NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐÔNG ANH							
S.d	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT CẦU PHONG LOẠI 8,9	ĐA-CP-04	
Ng.vẽ		L.Đ.Tuân		12/2020		Số lượng	Kh.lg
K.soát		T.K.Việt					Tỉ lệ
KTTC		N.V. Việt					
Tr.ph		Đ.V.Nghĩa			Vật liệu:	Phòng Kỹ Thuật & CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI	
Duyệt		B.T.Tuệ					

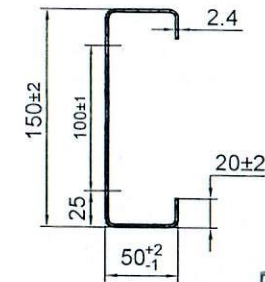
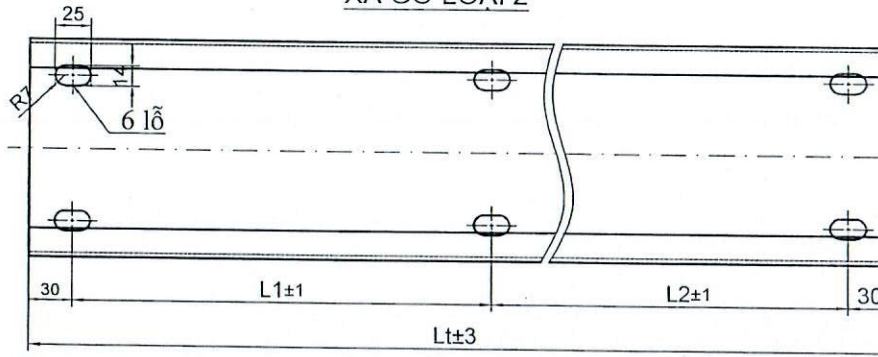
YÊU KỸ THUẬT:

Yêu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng đặt theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.
Kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01
ý hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

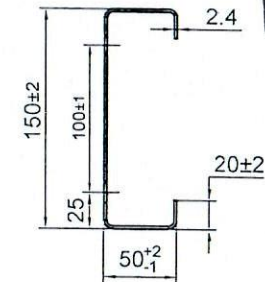
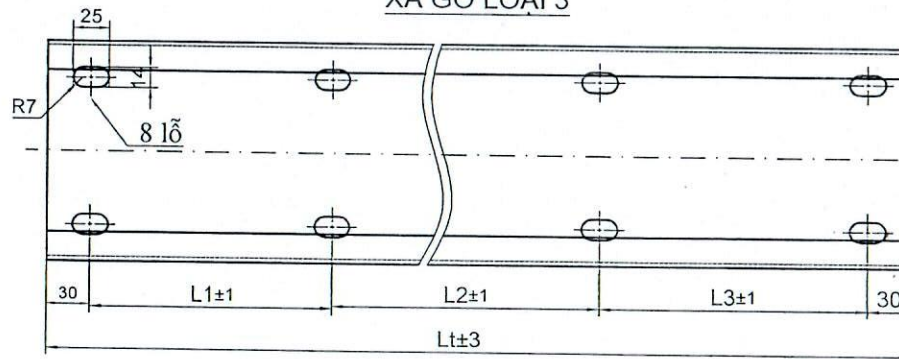
XÀ GỖ LOẠI 1



XÀ GỖ LOẠI 2



XÀ GỖ LOẠI 3



CKDA., JSC

KIỂM SOÁT

MÃ SỐ: 12

CKDA., JSC

XEM XÉT KỸ THUẬT

Chức danh

KV

Chữ ký

ĐK

Ngày 24 tháng 5 năm 2021

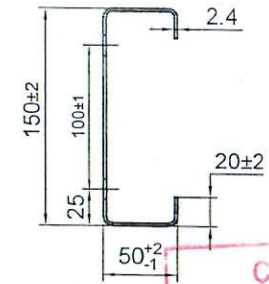
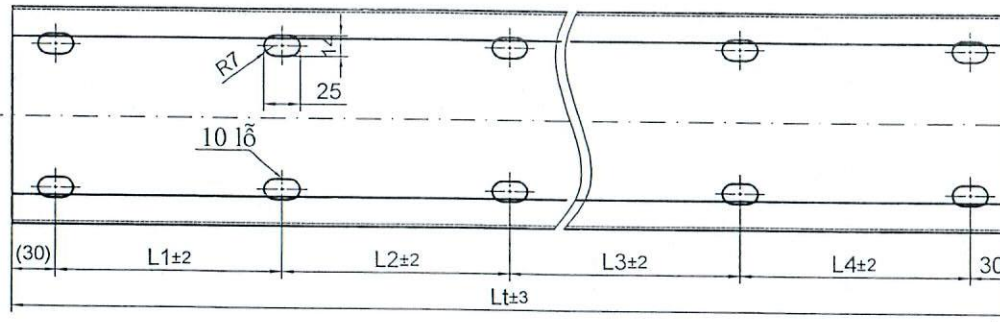
CÂU KỸ THUẬT:

liệu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng đặt theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.

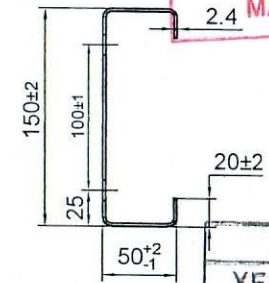
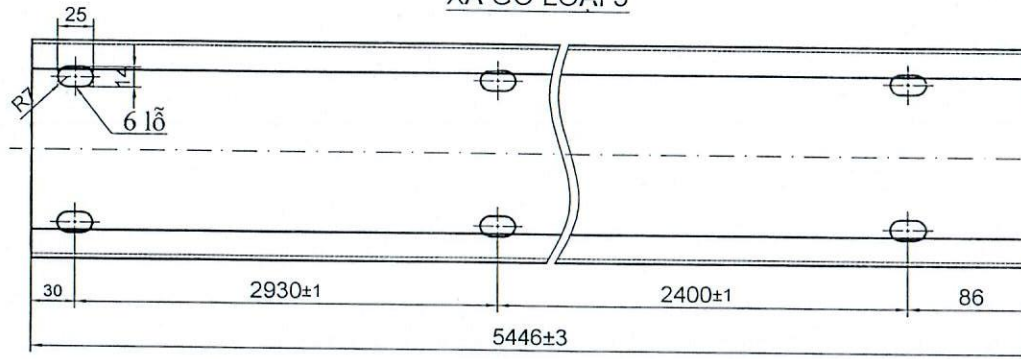
Kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01 ký hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐÔNG ANH					
S.đ	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT XÀ GỖ LOẠI 1, 2, 3
Ng.vẽ		L.Đ.Tuân	<i>[Signature]</i>	12/2020	
K.soát		T.K.Việt			Vật liệu:
KTTC		N.V. Việt	<i>[Signature]</i>		
Tr.ph		Đ.V.Nghĩa	<i>[Signature]</i>		Phòng Kỹ Thuật & CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Duyệt		B.T.Tuệ	<i>[Signature]</i>		

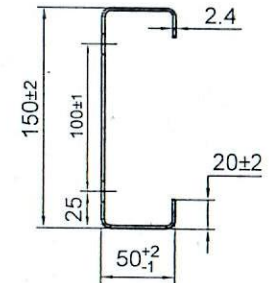
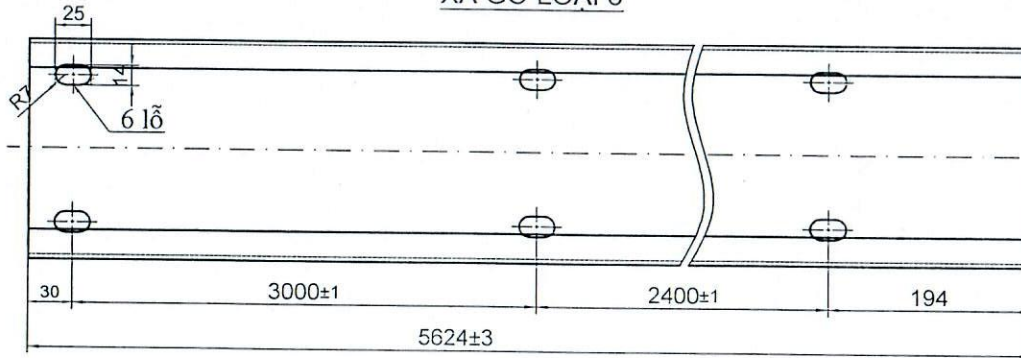
XÀ GỖ LOẠI 4



XÀ GỖ LOẠI 5



XÀ GỖ LOẠI 6



CKĐA., JSC
KIỂM SOÁT
MÃ SỐ: 12

CKĐA., JSC
XEM XÉT KỸ THUẬT
Chức danh: KIV
Chữ ký: DV
Ngày: 24 tháng 5 năm 2021

YÊU CẦU KỸ THUẬT:

liệu sử dụng thép có giới hạn chảy $\geq 275\text{Mpa}$, hoặc tương đương. Bề mặt mạ kẽm nóng đạt theo tiêu chuẩn ASTM A123, có chiều dày nhỏ nhất $\geq 65\mu\text{m}$.
Kích thước và số lượng từng loại chi tiết lấy theo bảng kê: KT/BKXG/NTD-01
ý hiệu tên chi tiết khi chế tạo.

NHÀ THI ĐẤU HUYỆN ĐÔNG ANH					
S.đ	SI	Họ tên	Ký	Ngày	CHI TIẾT XÀ GỖ LOẠI 4, 5, 6
Ng.vẽ	L.Đ.Tuân			12/2020	
K.soát	T.K.Việt				Vật liệu:
KTTC	N.V. Ước				
Tr.ph	Đ.V.Nghĩa				Phòng Kỹ Thuật & CN1 C.TY CP CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Duyệt	B.T.Tuệ				